

**THÔNG BÁO DANH SÁCH NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 1/2018**  
**(Thu nhập từ tiền công, tiền thù lao của cá nhân có ký hợp đồng lao động BC + HĐQTC)**

| STT | HỌ TÊN           |        | ĐƠN VỊ    | Tổng thu nhập chịu thuế/Quý | Các khoản giảm trừ/ Quý |                 |                       | Thu nhập tính thuế/quý | Số thuế phải nộp/quý | Số thuế đã tạm khấu trừ trong Q1/2018 | Số thuế chênh lệch |                | Ký Nộp |
|-----|------------------|--------|-----------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------|--------|
|     |                  |        |           |                             | Bản thân                | Người phụ thuộc | Trừ bảo hiểm bắt buộc |                        |                      |                                       | Phải nộp thêm      | Được thoái trả |        |
| 1   | Trần Hồng        | Thảo   | Khoa CNTT | 43,473,300                  | 27,000,000              |                 | 1,554,054             | 14,919,246             | 745,962              |                                       | 745,962            | -              |        |
| 2   | Nguyễn Văn       | Giang  | Khoa CNTT | 70,729,700                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 3,146,394             | 29,783,306             | 2,228,331            |                                       | 2,228,331          | -              |        |
| 3   | Nguyễn           | Khoa   | Khoa CNTT | 64,775,860                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 2,043,816             | 24,932,044             | 1,743,204            |                                       | 1,743,204          | -              |        |
| 4   | Nguyễn Sanh      | Cường  | Khoa CNTT | 42,571,620                  | 27,000,000              | -               | 1,486,362             | 14,085,258             | 704,262              |                                       | 704,262            | -              |        |
| 5   | Nguyễn Văn       | Danh   | Khoa CNTT | 57,939,500                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,302,210             | 18,837,290             | 1,133,730            |                                       | 1,133,730          | -              |        |
| 6   | Nguyễn Duy       | Đạt    | Khoa CNTT | 33,273,630                  | 27,000,000              | -               | 728,910               | 5,544,720              | 277,236              |                                       | 277,236            | -              |        |
| 7   | Nguyễn Văn       | Đôn    | Khoa CNTT | 48,420,500                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,424,037             | 9,196,463              | 459,822              |                                       | 459,822            | -              |        |
| 8   | Bùi Văn          | Dũng   | Khoa CNTT | 40,392,000                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,326,780             | 1,265,220              | 63,261               |                                       | 63,261             | -              |        |
| 9   | Nguyễn Thị Thu   | Hồng   | Khoa CNTT | 40,492,000                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,326,780             | 1,365,220              | 68,262               |                                       | 68,262             | -              |        |
| 10  | Trần Việt        | Khánh  | Khoa CNTT | 47,370,500                  | 27,000,000              | -               | 1,437,345             | 18,933,155             | 1,143,315            |                                       | 1,143,315          | -              |        |
| 11  | Vũ Thị Thái      | Linh   | Khoa CNTT | 53,082,620                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,612,611             | 13,670,009             | 683,502              |                                       | 683,502            | -              |        |
| 12  | Nguyễn Cao       | Phong  | Khoa CNTT | 44,571,620                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,486,362             | 5,285,258              | 264,264              |                                       | 264,264            | -              |        |
| 13  | Lê Hồng          | Thái   | Khoa CNTT | 40,792,000                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,326,780             | 1,665,220              | 83,262               |                                       | 83,262             | -              |        |
| 14  | Nguyễn Thị Khánh | Thư    | Khoa CNTT | 49,863,520                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,549,550             | 10,513,970             | 525,699              |                                       | 525,699            | -              |        |
| 15  | Nguyễn Thị       | Thùy   | Khoa CNTT | 43,366,000                  | 27,000,000              | -               | 1,663,635             | 14,702,365             | 735,117              |                                       | 735,117            | -              |        |
| 16  | Võ Anh           | Trang  | Khoa CNTT | 42,571,620                  | 27,000,000              | -               | 1,513,635             | 14,057,985             | 702,900              |                                       | 702,900            | -              |        |
| 17  | Lê Phi           | Trường | Khoa CNTT | 40,092,000                  | 27,000,000              | -               | 1,228,500             | 11,863,500             | 593,175              |                                       | 593,175            | -              |        |
| 18  | Mai Chiêm        | Tuấn   | Khoa CNTT | 40,092,000                  | 27,000,000              | -               | 1,326,780             | 11,765,220             | 588,261              |                                       | 588,261            | -              |        |

| STT       | HỌ TÊN           |       | ĐƠN VỊ    | Tổng thu nhập chịu thuế/Quý | Các khoản giảm trừ/ Quý |                 |                       | Thu nhập tính thuế/quý | Số thuế phải nộp/quý | Số thuế đã tạm khấu trừ trong Q1/2018 | Số thuế chênh lệch |                | Ký Nộp |
|-----------|------------------|-------|-----------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------|--------|
|           |                  |       |           |                             | Bản thân                | Người phụ thuộc | Trừ bảo hiểm bắt buộc |                        |                      |                                       | Phải nộp thêm      | Được thoái trả |        |
| 19        | Nguyễn Ngọc      | Tuyên | Khoa CNTT | 40,732,380                  | 27,000,000              | -               | 1,093,365             | 12,639,015             | 631,950              |                                       | 631,950            | -              |        |
| 20        | Dương Ngọc       | Vọng  | Khoa CNTT | 55,611,620                  | 27,000,000              | 10,800,000      | 1,363,635             | 16,447,985             | 894,798              |                                       | 894,798            | -              |        |
| 21        | Nguyễn Tiến Việt | Dũng  | Khoa CNTT | 39,777,831                  | 27,000,000              | -               | 986,895               | 11,790,936             | 589,548              |                                       | 589,548            | -              |        |
| 22        | Lương Minh       | Dũng  | Khoa CNTT | 40,252,000                  | 27,000,000              | -               | 1,228,500             | 12,023,500             | 601,176              |                                       | 601,176            | -              |        |
| 23        | Bùi Đăng Hoàng   | Tuấn  | Khoa CNTT | 38,520,490                  | 27,000,000              | -               | 1,021,020             | 10,499,470             | 524,973              |                                       | 524,973            | -              |        |
| TỔNG CỘNG |                  |       |           |                             |                         |                 |                       | 285,786,355            | 15,986,010           | -                                     | 15,986,010         | -              |        |

**Tổng cộng thuế phải nộp thêm: 15,986,010 đồng**  
 Bằng chữ: Mười lăm triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm mười đồng chẵn.

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 05 năm 2018  
 HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thùy

Nguyễn Kính

Phạm Hữu Lộc